

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	13,650 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	5.0%	16.2%	-2.4%

Hệ số nguy cơ phá sản	2.07
Z - score (sản xuất)	(Ba1)
2024	Cảnh báo

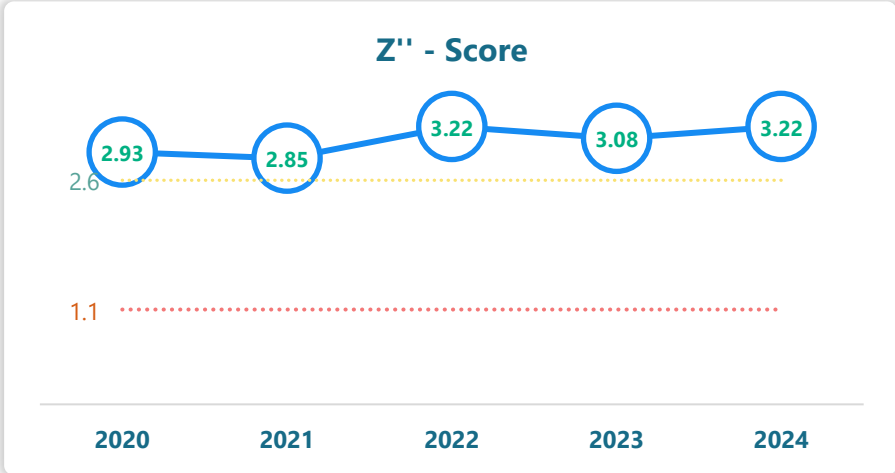
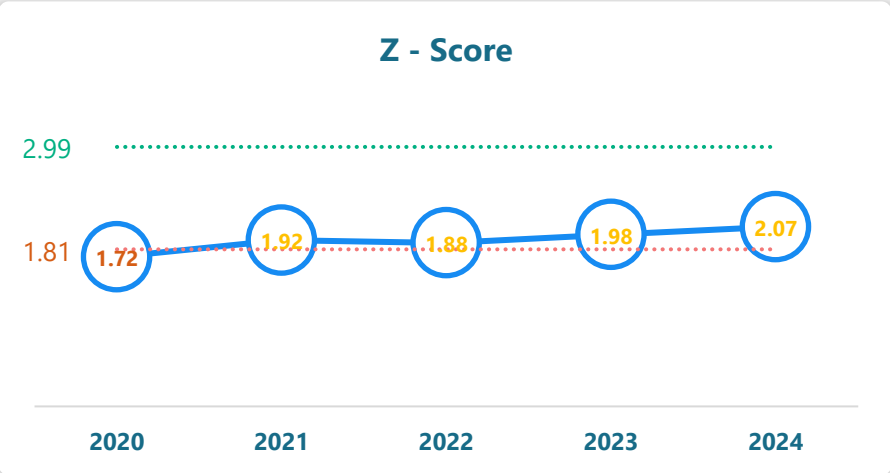
Hệ số nguy cơ phá sản	3.22
Z'' - score (phi sản xuất)	(A3)
2024	An toàn

DT thuần	2024	YoY
1,573		▲ 77.0
tỷ VNĐ		▲ 5.1%

LN sau thuế	2024	YoY
31.1		▲ 16.2
tỷ VNĐ		▲ 108%

ROE	2024	+/- YoY
4.8%		▲ 2.5%

ROA	2024	+/- YoY
2.1%		▲ 1.1%



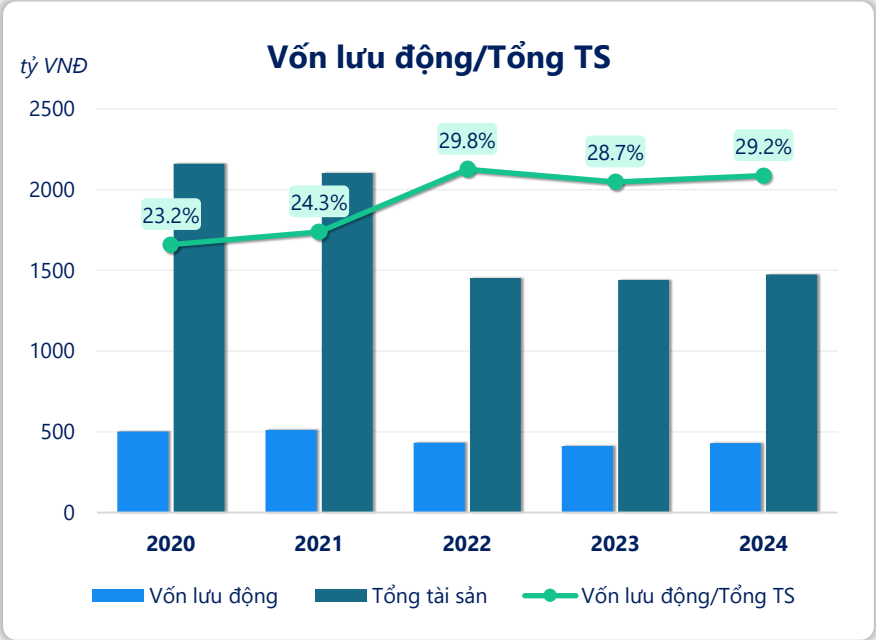
Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **ICT** năm **2024** đạt **2.07**, phản ánh sự không ổn định trong các yếu tố tài chính. Là một tín hiệu cảnh báo về mức độ rủi ro phá sản tăng dần.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: Với **Z''-Score** là **3.22 > 2.6**, cho thấy **ICT** đang trong tình trạng tài chính rất tốt và có khả năng cao để duy trì hoạt động kinh doanh một cách ổn định và hiệu quả trong tương lai.

Năm **2024**, **ICT** ghi nhận doanh thu thuần **1,573** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **31.10** tỷ đồng, lần lượt **tăng 5.12%** và **tăng 108%** so với năm trước.

Công ty có sự tăng trưởng về doanh thu và lợi nhuận, với **ROE** đạt **4.79%**. Là một tín hiệu tích cực về hoạt động kinh doanh, tuy nhiên công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động tốt hơn.

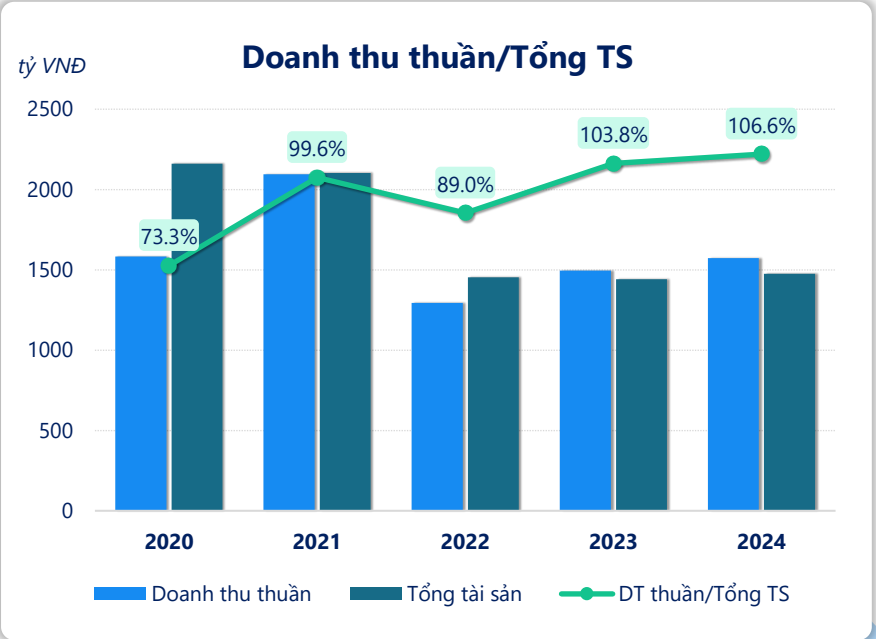
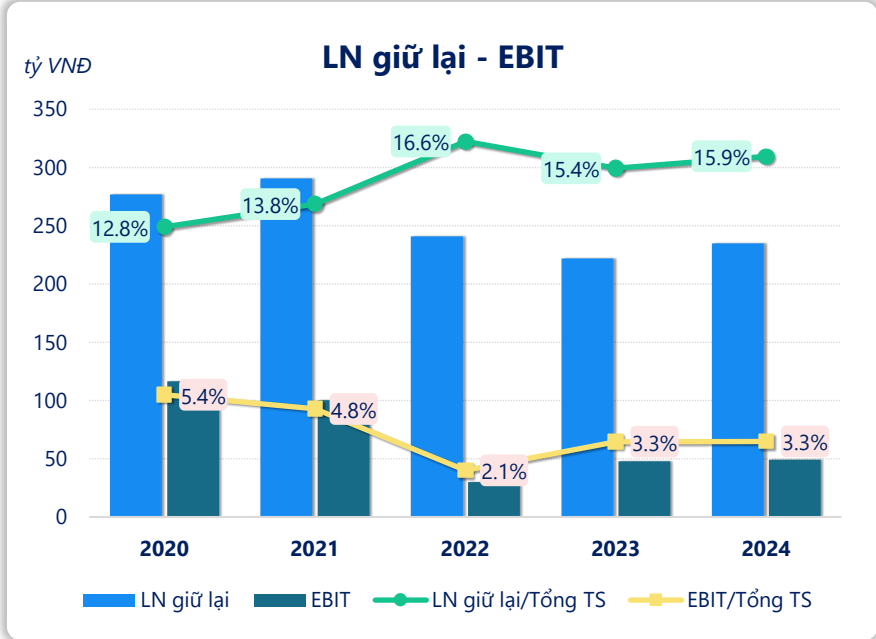
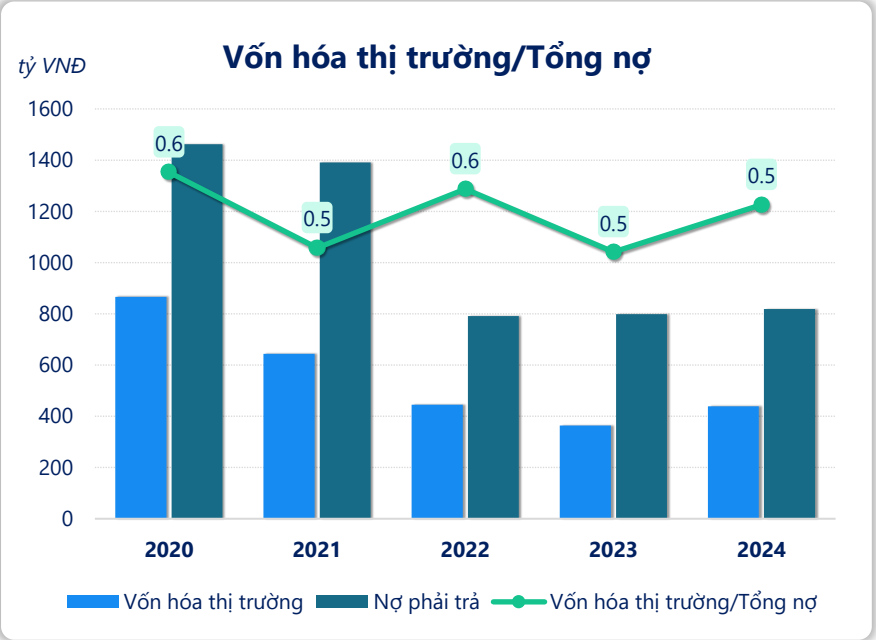
CTCP Viễn thông - Tin học Bưu điện (HSX: ICT)



Vốn lưu động > 0 và **tăng** so với năm trước cho thấy công ty có khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn khá tốt. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

Mặc dù **tỷ lệ vốn hóa thị trường so với tổng nợ bằng 0.54 < 1**, cho thấy vẫn tồn tại khoảng cách giữa giá trị thị trường và nợ. Nhưng sự tăng lên của tỷ lệ này so với năm trước có thể phản ánh sự cải thiện trong triển vọng kinh doanh của công ty.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	1,478	1,441	2.6%
Tài sản ngắn hạn	1,249	1,208	3.3%
Tiền và tương đương tiền	430	97.3	341%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	739	1,032	-28.4%
Hàng tồn kho	71.7	61.4	16.8%
Tài sản ngắn hạn khác	8.41	17.7	-52.5%
Tài sản dài hạn	230	233	-1.4%
Phải thu dài hạn	1.55	1.37	13.4%
Tài sản cố định	128	138	-7.4%
Bất động sản đầu tư	9.21	9.91	-7.0%
Tài sản dở dang	8.41	10.8	-22.3%
Đầu tư tài chính dài hạn	66.4	64.6	2.8%
Tài sản dài hạn khác	15.9	7.80	104%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	821	798	2.9%
Nợ ngắn hạn	816	795	2.6%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	253	276	-8.5%
Phải trả người bán ngắn hạn	402	422	-4.6%
Nợ dài hạn	5.46	2.99	82.4%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	657	643	2.2%
Vốn chủ sở hữu	657	643	2.2%
Vốn điều lệ	322	322	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	1,583	2,094	1,293	1,496	1,573
Giá vốn hàng bán	1,431	1,931	1,212	1,381	1,444
Lợi nhuận gộp	152	163	80.9	114	128
Doanh thu HĐTC	28.2	19.4	65.5	14.2	24.8
Chi phí TC	46.3	41.8	32.4	34.0	22.0
Chi phí lãi vay	34.7	29.2	15.7	27.8	12.0
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	15.3	16.5	32.1	42.0	54.8
Chi phí QLDN	37.4	44.1	49.5	42.6	51.6
LN thuần từ HĐKD	81.1	80.0	32.4	10.00	24.5
Lợi nhuận khác	0.78	-8.99	-18.2	10.0	12.6
LN trước thuế	81.8	71.0	14.2	20.0	37.2
Lợi nhuận sau thuế	68.0	58.6	10.2	14.9	31.1
LNST của CĐ cty mẹ	68.0	58.6	10.2	14.9	31.1

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	142	344	-19.6	11.5	370
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-9.26	-1.38	22.4	-15.2	1.50
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-187	-180	-257	-102	-39.7
Tiền đầu kỳ	349	295	458	203	97.3
Lưu chuyển tiền thuần	-54.2	163	-254	-106	332
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0.00	0.01	-0.07	0
Tiền cuối kỳ	295	458	203	97.3	430